

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 334/2022/DS-PT

Ngày 30/7/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 30 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 135/2022/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 215/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 341/2022/QĐ-PT ngày 19/7/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà L: Ông Bùi Hùng C, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp LS, xã Thông B, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2022).

2. *Bị đơn:* Nguyễn Thị S1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp Chiến T1, xã Tân Hộ C1, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Nguyễn Thế T2, sinh năm 1989

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Nguyễn Thị Kim L.

(Bà L, anh C có mặt; bà S1 vắng mặt, anh T2 có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Vào ngày 18-4-2021, bà L và anh Nguyễn Thế T2 có đến Cửa hàng dịch vụ cầm đồ Hiếu Nc của bà Nguyễn Thị S1 (vì anh T2 có quen biết với bà S1) để vay số tiền 180.000.000đồng. Khi vay thì bà S1 nói chỉ quen biết với anh T2 nên bà S1 làm Hợp đồng vay tiền cho bà L thì anh T2 phải ký tên vào (anh T2 ký với tư cách người làm chứng) và bà S1 nhận thế chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L. Đối với số tiền vay thì bà S1 nói sẽ chuyển khoản cho anh T2. Lúc đó, anh T2 nói bà L đừng lo, khi có tiền anh T2 sẽ giao lại cho bà L.

Cùng ngày thì anh T2 nhận được tiền nhưng anh T2 không đưa cho bà L toàn bộ số tiền vay mà đưa số tiền trên cho chị Phan Thị B, ở Gò B1, xã Tân Hộ C1, huyện T. Còn lại số tiền là 35.000.000đồng thì anh T2 đưa cho bà L. Bà L có cung cấp cho Tòa án cuộc ghi âm giữa bà L với bà S1 làm chứng cứ.

Nay bà L yêu cầu hủy hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2021 giữa bà L với bà S1. Buộc bà S1 trả cho bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BH 487439 phần đất diện tích 100m², thuộc thửa 6911, tờ bản đồ số 01, đất ở đô thị tọa lạc tại Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà Nguyễn Thị Kim L. Bà L đồng ý trả cho bà S1 số tiền nhận từ anh T2 là 35.000.000đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị S1 trình bày:

Ngày 18-4-2021, anh T2 đi cùng bà L đến nhà bà S1 và anh T2 nói bà L muốn vay tiền nên giới thiệu.

Khi gặp thì bà S1 với bà L trao đổi, sau đó thì bà L đồng ý vay nên bà S1 làm hợp đồng vay tiền rồi ba người ký tên (anh T2 ký tên với tư cách người làm chứng) và bà L đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S1 để làm tin và bà S1 giao đủ tiền cho bà L là 180.000.000đồng.

Nay bà S1 đồng ý trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa BH 487439 phần đất diện tích 100m², thuộc thửa 6911, tờ bản đồ số 01, đất ở đô thị tọa lạc tại Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp cấp cho bà L. Bà S1 phản tố yêu cầu bà L trả lại số tiền vay còn thiếu gốc là 180.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày vay tiền là ngày 18-4-2021 đến ngày xét xử là ngày 19-4-2022 là 12 tháng x 1%/tháng x 180.000.000đồng = 21.600.000đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thế T2 trình bày:

Ngày 18-4-2021, anh T2 cùng với bà L có lên gặp bà S1 vì bà L nói muốn vay tiền nhưng không quen biết bà S1 nên nhờ anh đi cùng. Khi lên nhà bà S1 thì bà L và bà S1 bàn bạc thỏa thuận số tiền vay và lãi suất xong thì bà L, bà S1 và anh Thi ký hợp đồng vay tiền (anh Thi ký với tư cách người làm chứng). Sau đó, bà S1 giao tiền để anh T2 và bà L kiểm đếm đủ số tiền 180.000.000đồng thì bà L giao 01 giấy chứng nhận cho bà S1 để làm tin rồi anh Thi và bà L ra về.

Khi về thì bà L có hẹn chị Phan Thị B để bà L thanh toán số tiền mà bà L vay của chị B trước đó, số tiền bao nhiêu thì anh T2 không biết. Nên việc bà L trình bày là anh T2 không giao số tiền 145.000.000đồng cho bà L là anh T2 không thống nhất.

- Tại phiên tòa sơ thẩm người làm chứng Phan Thị B trình bày:

Chị B có cho bà L vay nhiều lần. Đến ngày 18-4-2021, bà L điện thoại hẹn chị B ở quán cà phê ở thị trấn S để trả tiền vay cho chị B. Khi chị B và bà L gặp nhau thì chị B cộng sổ, chốt nợ thì bà L còn thiếu chị B số tiền là 140.000.000đồng. Sau đó, bà L thanh toán toàn bộ số tiền còn thiếu cho chị B. Bà L đưa tiền giới thiệu vay tiền cho anh T2, anh T2 còn đưa lại cho bà L 1.000.000đồng. Số tiền mà bà L trả cho chị B, chị B nghe bà L nói là vay của bà S1. Hiện bà L không còn nợ chị B khoản tiền nào khác.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L.

Hủy hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2021 giữa bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị S1.

Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị S1 về việc trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 100m², thuộc thửa 6911, tờ bản đồ số 01, đất ở đô thị tọa lạc tại Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp số bìa BH 487439 do bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên.

+ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị S1.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị S1 số tiền vay còn thiếu gốc là 180.000.000đồng và tiền lãi là 21.600.000đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 201.600.000đồng (Hai trăm lẻ một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày 20-4-2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.080.000đồng. Nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0009425 ngày 08-6-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà Nguyễn Thị Kim L còn phải nộp thêm số tiền 9.780.000đồng

Bà Nguyễn Thị S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng. Nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp là 4.500.000đồng theo biên lai số 0002668 ngày 03-12-2021 (do bà Phan Thị B nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà S1 được hoàn lại số tiền chênh lệch là 4.200.000đồng.

Anh Nguyễn Thế T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

- Ngày 04/5/2022 bà L kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm bà L, anh C phát biểu: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp L đến lần thứ hai nhưng bà S1 vẫn vắng mặt không lý do, anh T2 có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Xét kháng cáo của bà L là không đồng ý trả nợ vốn và lãi cho bà S1 tổng cộng 201.600.000đ, bà L chỉ đồng ý trả 35.000.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên có giao dịch vay mượn tiền vào ngày 18-4-2021 và khi ký tên xong thì bà L có thể chấp cho bà S1 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là Hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2021.

Bà L thì cho rằng bà S1 chuyển khoản cho anh T2 180.000.000đ nhưng anh T2 chỉ đưa cho bà L 35.000.000đ, còn lại 145.000.000đ thì anh T2 không đưa cho bà L.

Bà S1 thì cho rằng sau khi làm hợp đồng thì bà S1 giao đủ 180.000.000đ cho bà L, có anh T2 và bà L kiểm đếm đủ tiền 180.000.000đ.

Xét lời khai của người làm chứng chị B cho rằng vào ngày 18/4/2021 bà L có trả nợ cho chị B vốn và lãi 140.000.000đ và có cho tiền giới thiệu để được vay tiền cho anh T2 là phù hợp với các chứng cứ khác được thu thập trong hồ sơ vụ án.

Việc khai nại của bà L và đoạn ghi âm do bà L cung cấp cho Tòa án, qua xem xét không đủ cơ sở để chứng minh yêu cầu của bà L, vì nội dung cuộc ghi âm cũng không thể hiện được việc bà S1 chuyển khoản cho anh T2 số tiền 180.000.000đ đồng như bà L trình bày.

Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được chứng cứ là bản sao kê tài khoản của anh T2 là vào thời điểm từ ngày 18/4/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm không thể hiện nội dung chuyển khoản giữa bà S1 và anh T2.

Do đó không chấp nhận kháng cáo của bà L cho rằng không có nhận 180.000.000đ của bà S1 mà chỉ nhận số tiền 35.000.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận phản tố của bà S1 yêu cầu bà L trả số tiền vốn 180.000.000đ và lãi tính từ ngày 18-4-2021 đến ngày xét xử là 19-4-2022 là 12 tháng x 1%/tháng x 180.000.000đồng = 21.600.000 đồng. Tổng cộng buộc bà L trả cho bà S1 201.600.000đ là phù hợp nên chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy Hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2021 giữa bà L và bà S1 với lý do bà L khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng ngày 18/4/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm bà S1 đồng ý hủy hợp đồng ngày 18/4/2021. Xét thấy hợp đồng ngày 18/4/2021 không phải vi phạm điều luật cấm bị hủy mà do hai bên nguyên đơn và bị đơn tự định đoạt hủy nên chấp nhận.

[3] Đối với việc bà S1 đồng ý trả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 100m², thuộc thửa 6911, tờ bản đồ số 01, đất ở đô thị tọa lạc tại Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp số bìa BH 487439 cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của bà S1 là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, L phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Kim L.

Hủy Hợp đồng vay tiền ngày 18-4-2021 giữa bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị S1.

2. Công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị S1 về việc trả cho bà Nguyễn Thị Kim L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất diện tích 100m², thuộc thửa 6911, tờ bản đồ số 01, đất ở đô thị tọa lạc tại Khóm 2, thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp số bìa BH 487439 do bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị S1.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S1 số tiền vay gốc là 180.000.000đồng và tiền lãi là 21.600.000đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 201.600.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.080.000 đồng. Nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0009425 ngày 08-6-2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà Nguyễn Thị Kim L còn phải nộp thêm số tiền 9.780.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đồng, nhưng được trừ 300.000đồng tiền tạm nộp án phí theo biên lai thu số 0002860 ngày 11-5-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Bà Nguyễn Thị S1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng. Nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp là 4.500.000đồng theo biên lai số

0002668 ngày 03-12-2021 (do chị Phan Thị B nộp thay) của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Bà S1 được nhận lại số tiền chênh Lch là 4.200.000đồng.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thông